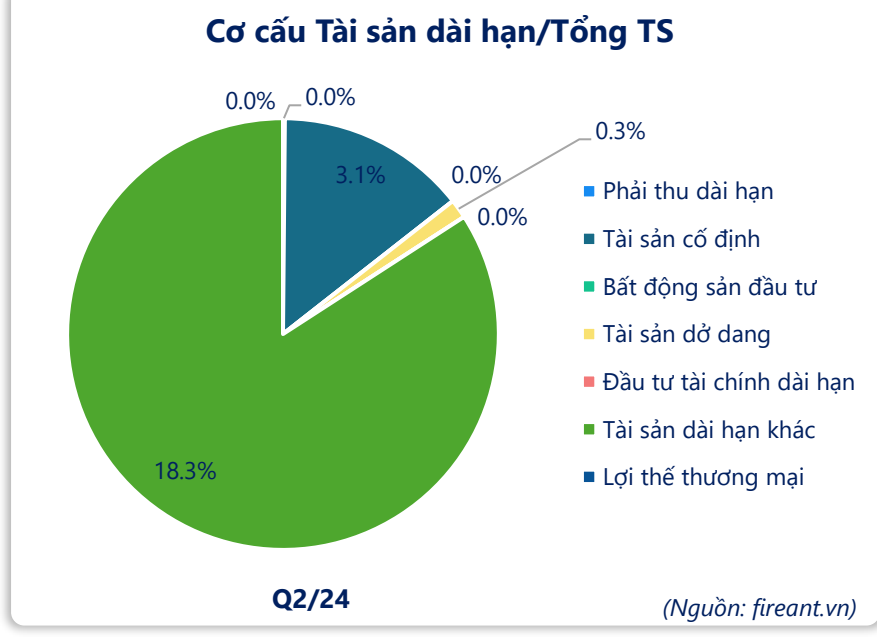
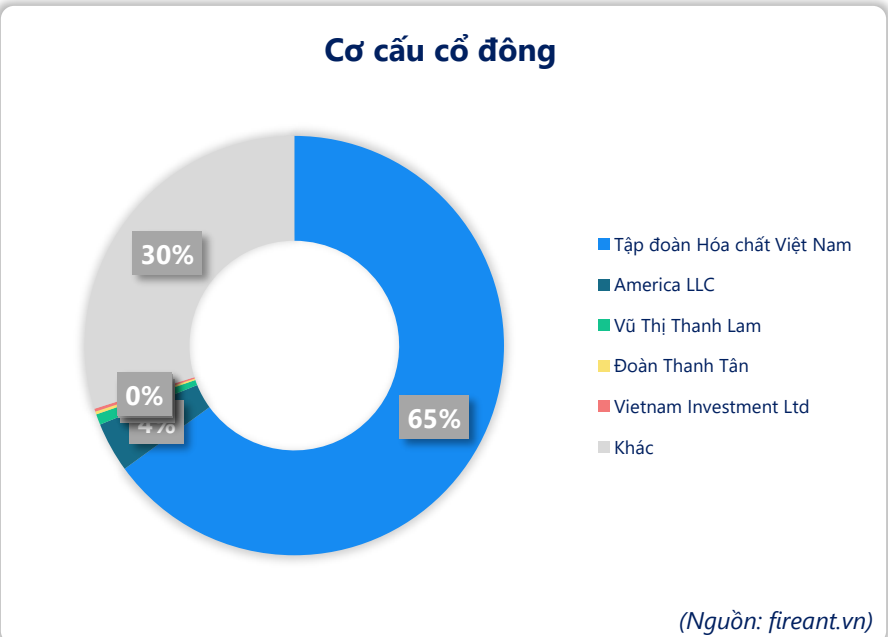
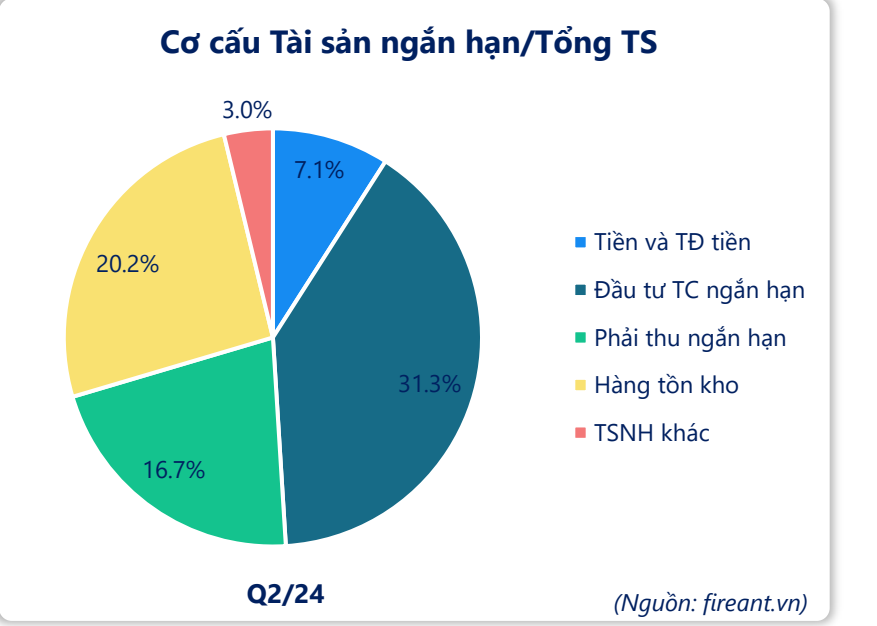
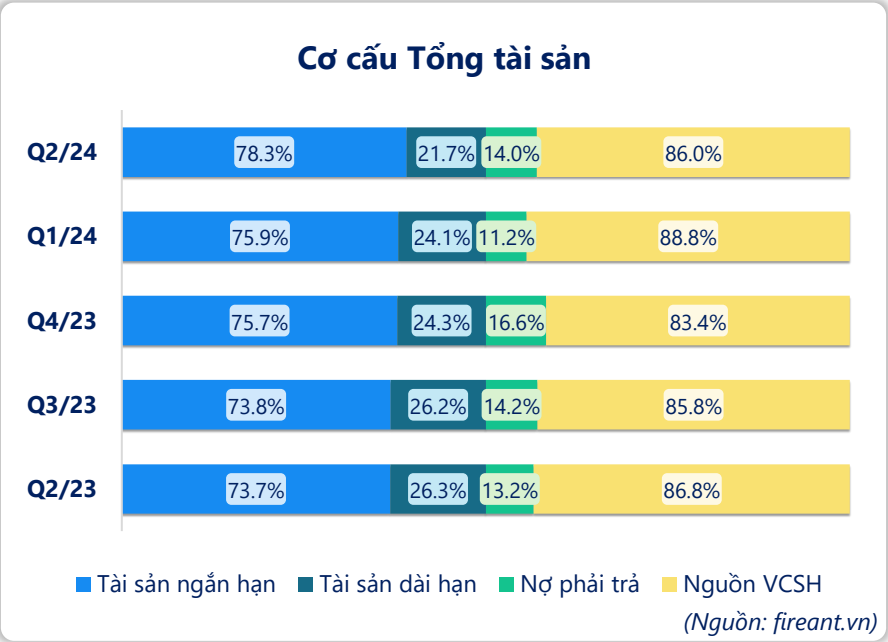
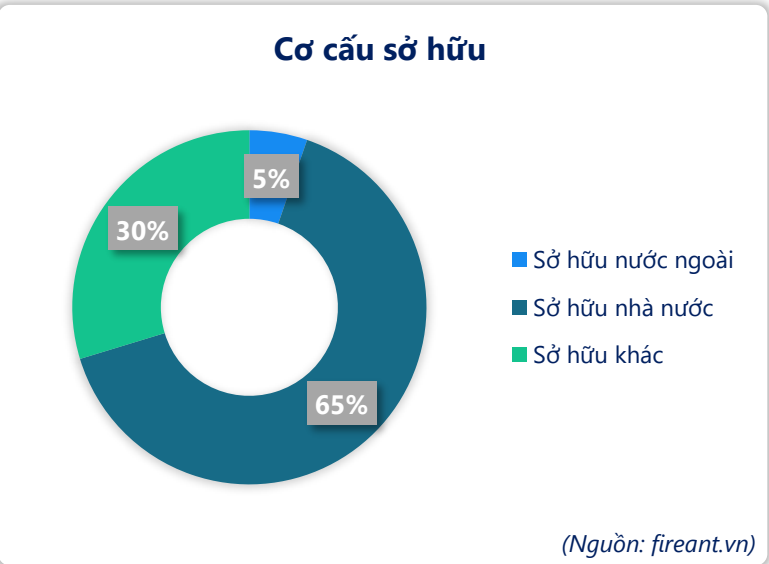
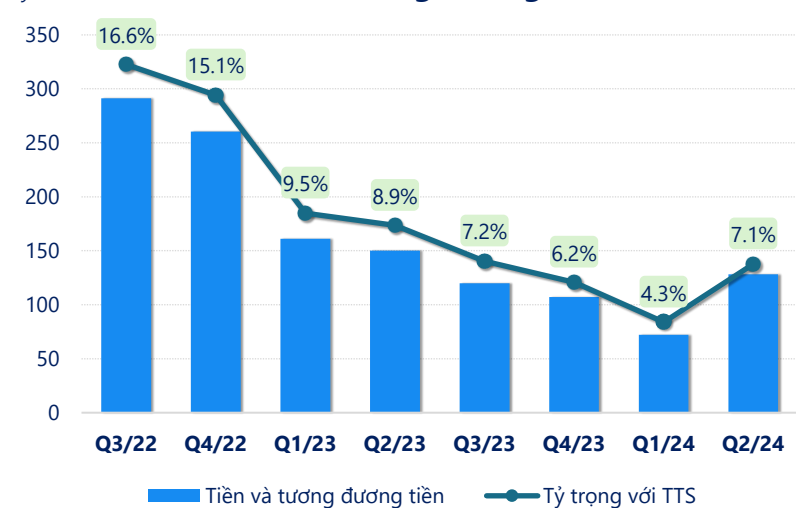


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	69,000	
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,988	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,653	
SL cổ phiếu LH	44,200,000	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	865,995	
% sở hữu nước ngoài	5.3%	
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,050	
P/E	14.4	
EPS	4,797	

	YTD	1T	3T	6T
CSV	325.1%	160.2%	176.2%	347.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

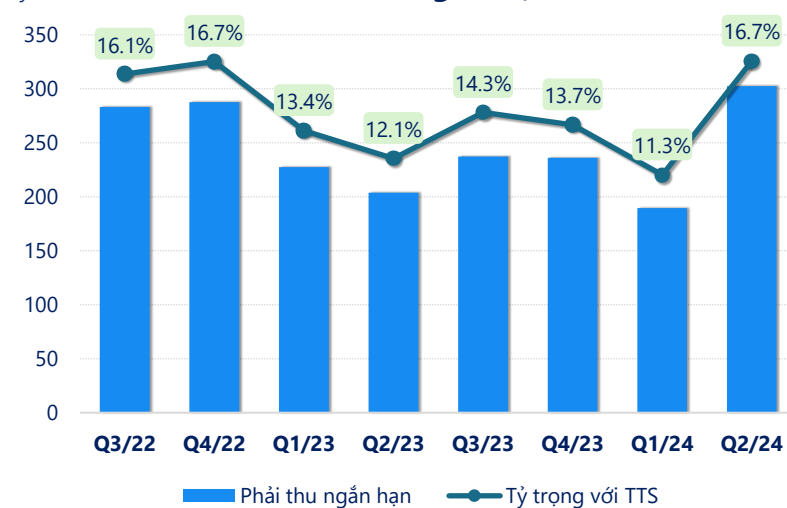


Tỷ VNĐ Tiền và tương đương tiền



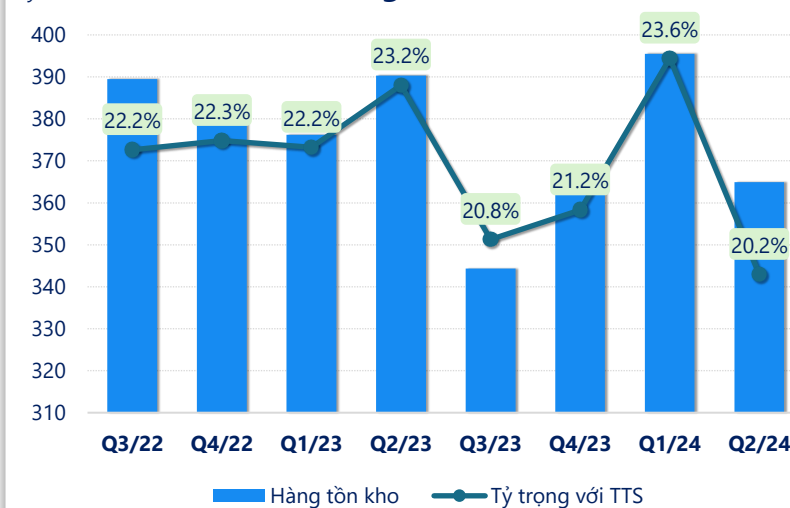
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ Phải thu ngắn hạn



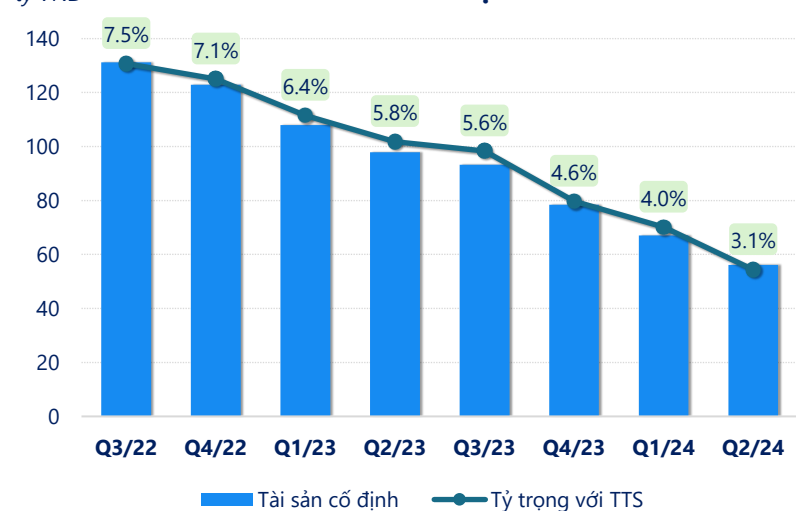
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ Tài sản cố định



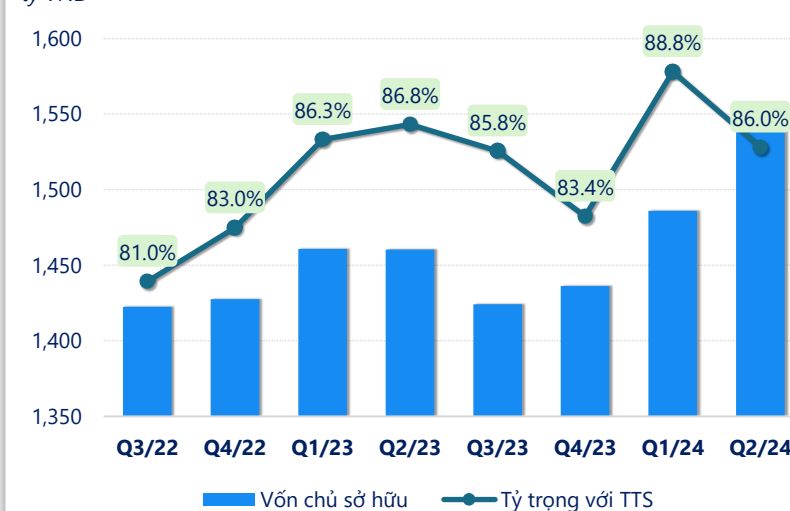
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ Nợ vay

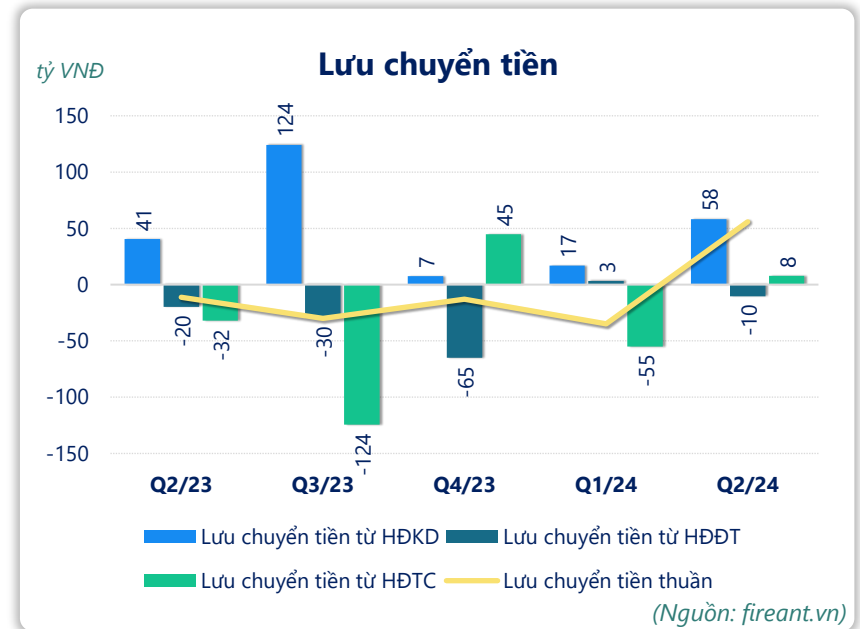
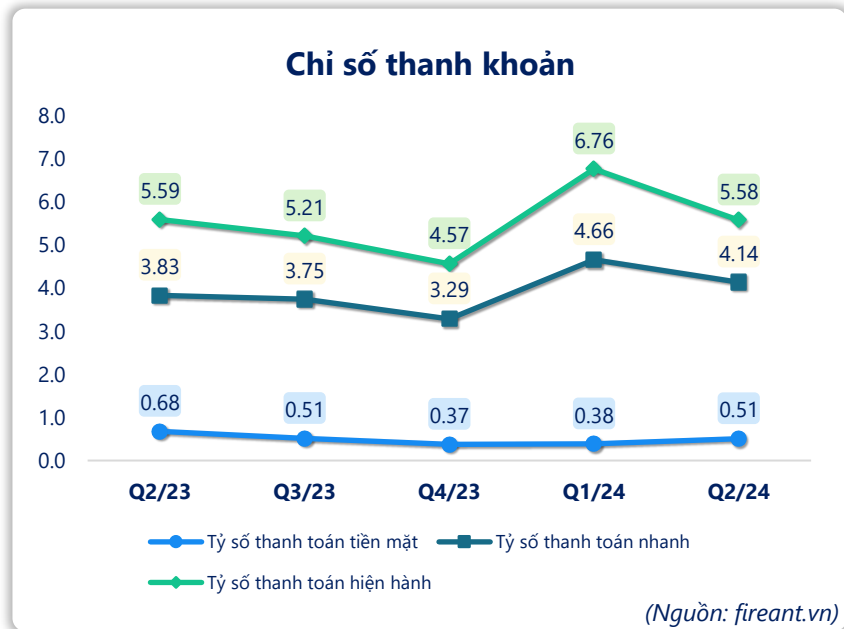
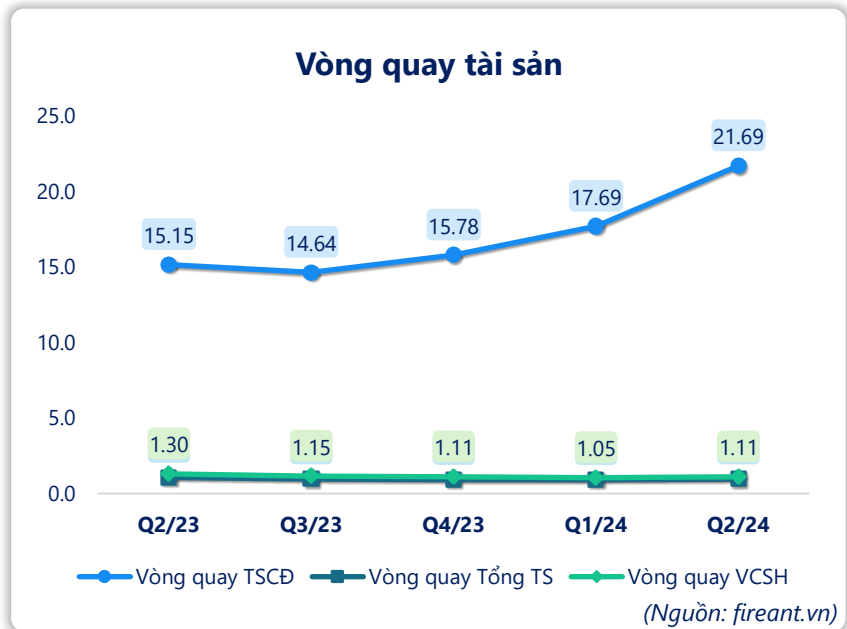
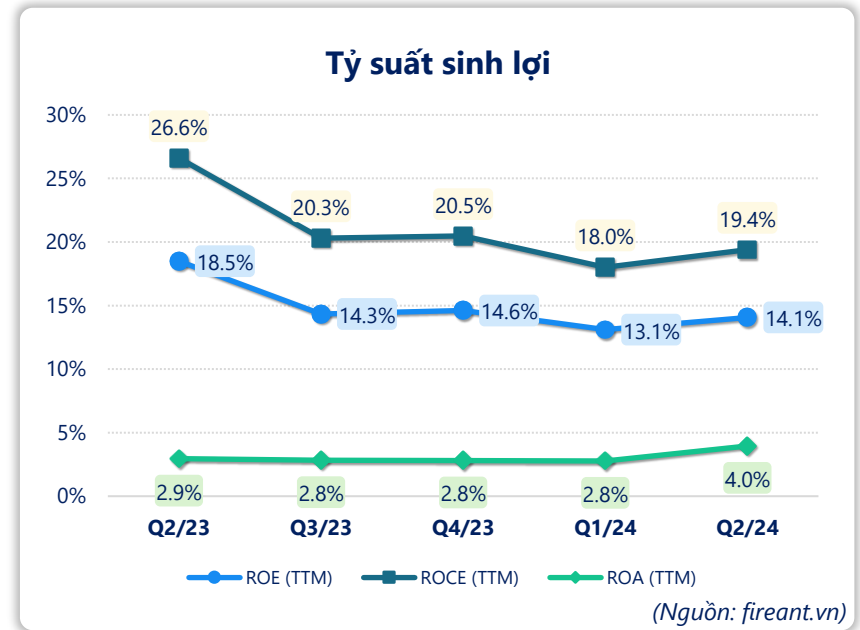
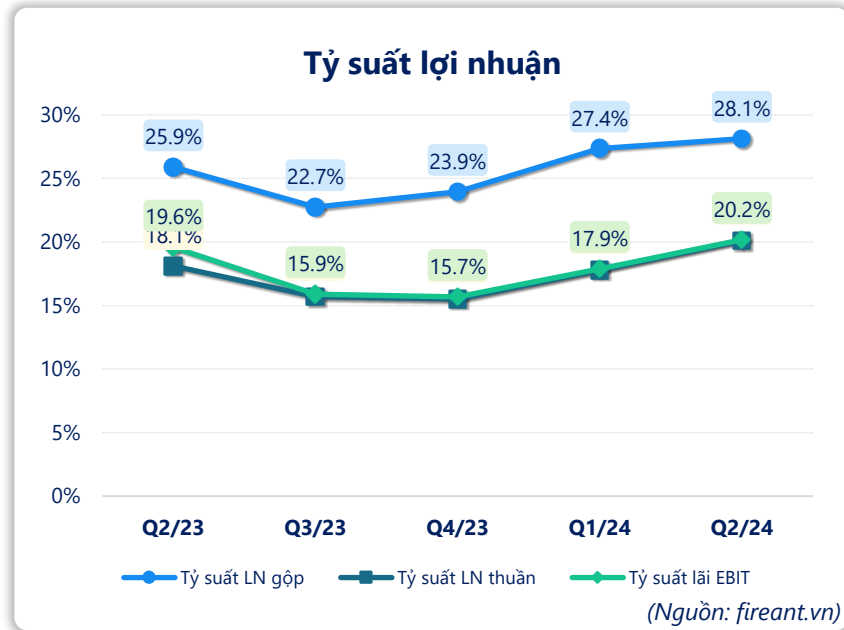
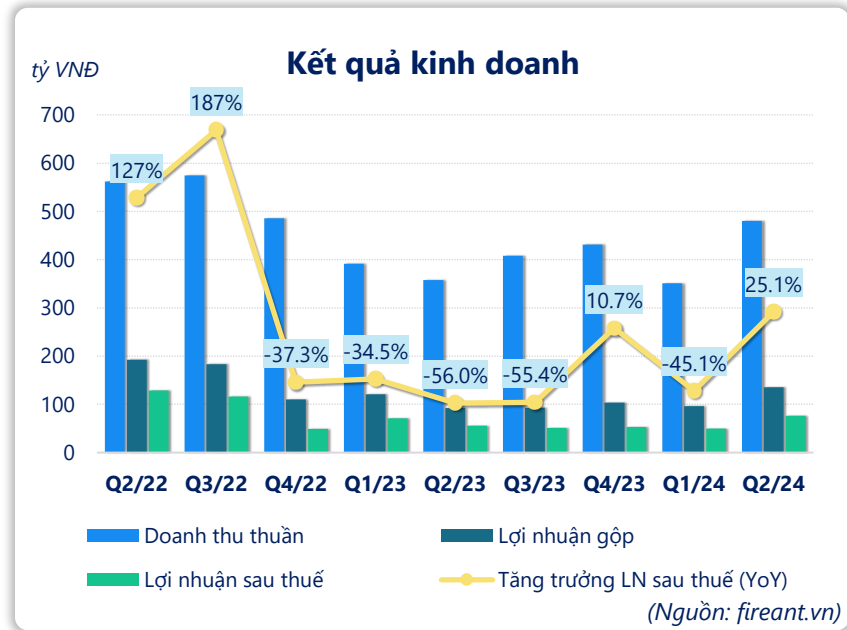


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,807	1,722	4.9%
Tài sản ngắn hạn	1,414	1,304	8.5%
Tiền và tương đương tiền	128	107	19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	565	540	4.6%
Phải thu ngắn hạn	303	236	28.2%
Hàng tồn kho	365	366	-0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	53.4	54.9	-2.8%
Tài sản dài hạn	393	418	-6.1%
Phải thu dài hạn	0.55	0.53	4.2%
Tài sản cố định	56.1	78.4	-28.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.63	1.37	311%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	331	338	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	253	286	-11.3%
Nợ ngắn hạn	253	286	-11.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.2	101	-26.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.7	32.3	19.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,554	1,436	8.2%
Vốn chủ sở hữu	1,554	1,436	8.2%
Vốn điều lệ	442	442	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	358	408	431	351	481
Giá vốn hàng bán	265	315	328	255	345
Lợi nhuận gộp	92.6	92.7	103	96.1	135
Doanh thu HĐTC	13.4	10.1	8.98	6.75	6.77
Chi phí TC	1.50	0.87	0.72	0.58	0.37
Chi phí lãi vay	1.23	0.85	0.65	0.57	0.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.7	21.6	22.0	21.5	26.0
Chi phí QLDN	20.0	16.4	22.7	18.3	19.0
LN thuần từ HĐKD	64.8	64.0	66.9	62.5	96.6
Lợi nhuận khác	4.01	0.04	0.07	-0.20	0.02
LN trước thuế	68.8	64.0	67.0	62.3	96.6
Lợi nhuận sau thuế	55.6	51.1	53.1	49.7	76.7
LNST của CĐ cty mẹ	50.0	48.2	48.2	46.7	68.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.6	124	7.48	17.0	58.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.7	-29.7	-65.1	3.17	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.0	-124	44.7	-55.0	7.90
Tiền đầu kỳ	161	150	120	107	72.2
Lưu chuyển tiền thuần	-11.1	-30.1	-12.8	-34.8	55.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	-0.08	0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	150	120	107	72.2	128

(Nguồn: fireant.vn)